



150-WORD DICTIONARY OF ECONOMICS

Từ điển ứng dụng trong CFA®
(the Chartered Financial Analyst)

WELCOME TO "CFA DREAM"

Bạn thân mến,

Khi bạn lựa chọn sở hữu cuốn từ điển này, chúng tôi hiểu rằng bạn đang trăn trở về việc vốn từ Tiếng Anh chuyên ngành của bạn chưa đủ vững vàng và đó là rào cản lớn để bạn hấp thu tốt lượng kiến thức khổng lồ của chương trình CFA.

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính đang ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy cạnh tranh và sự chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư đều mong muốn chinh phục "giấc mơ CFA" để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và giành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn. Thống kê trong 1 phỏng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt con số kỷ lục: 250.000 người. Độ "hot" của chứng chỉ này đang ngày càng tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt tới đỉnh cao sự nghiệp, hãy bắt đầu học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên CFA® trong quá trình học tập, SAPP Academy trân trọng giới thiệu cuốn từ điển "**150-word Dictionary Of Economics**". Cuốn từ điển là tập hợp "từ A - Z" 150 thuật ngữ quan trọng trong môn **Economics**. Chúng giúp bạn dễ dàng tiếp thu kiến thức môn Kinh tế học và là bước đệm giúp các bạn tiếp cận với lĩnh vực tài chính - đầu tư cách nhanh chóng và tiến dần đến giấc mơ CFA.

SAPP chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang tài chính sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn sách này!

- Ban Biên tập -

MỤC LỤC



Topic 1: Topics in Demand and Supply Analysis	2
Topic 2: The Firm and Market Structures	10
Topic 3: Aggregate Output, Prices, and Economic Growth	15
Topic 4: Understanding Business Cycles	21
Topic 5: Monetary and Fiscal Policy	28
Topic 6: International Trade and Capital Flows	34
Topic 7: Currency Exchange Rates	41

TOPIC 1



TOPICS IN DEMAND AND SUPPLY ANALYSIS

Macroeconomics

/,mækrəʊ,ekə'nɒmɪks/

Law of demand

/lɔ: əv dɪ'mɑ:nd/

Demand function

/dɪ'mɑ:nd 'fʌŋkʃn/

Own price

/əʊn praɪs/

Kinh tế vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu những vấn đề tổng thể của nền kinh tế như: tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái...

Quy luật cầu

Quy luật cầu thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa giá và lượng cầu của hàng hóa. Nói cách khác, khi giá tăng thì lượng cầu của người tiêu dùng sẽ giảm đi và khi giá giảm thì lượng cầu của người tiêu dùng sẽ tăng lên.

Biểu đồ cầu

Đường đồ thị biểu diễn sự thay đổi của lượng cầu tương ứng với từng mức giá.

Giá riêng

Giá thành của một sản phẩm nhất định (để phân biệt với giá thành của những sản phẩm khác).

Elasticity /ˌiːləˈstɪsəti/	Độ co giãn Phần trăm thay đổi của một biến số này dẫn đến phần trăm thay đổi của một biến số khác. Độ co giãn là một thước đo chung về độ nhạy cảm của một biến số khi giá trị của một biến số khác thay đổi.
Elasticity of demand /ˌiːləˈstɪsəti əv dɪˈmɑːnd/	Tính co giãn của mức cầu Mức độ phản ứng của lượng cầu về một sản phẩm nhất định đối với những thay đổi trong giá cả của sản phẩm.
Elasticity of supply /ˌiːləˈstɪsəti əv səˈplaɪ/	Tính co giãn của mức cung Mức độ phản ứng của lượng cung về một sản phẩm đối với những thay đổi trong giá cả sản phẩm đó.
Inelastic /ˌɪn.ɪˈlæs.tɪk/	Cầu không co giãn Khi cầu không co giãn, giá tăng 1% sẽ khiến lượng cầu giảm mức nhỏ hơn 1%.
Unit elastic /ˈjuː.nɪt iˈlæs.tɪk/	Đơn vị co giãn Khi cầu là co giãn đơn vị, lượng cầu sẽ giảm 1% khi giá hàng hoá tăng lên 1%

Perfectly elastic

/ˈpɜːfɪktli ˌiːlæˈstɪsətɪ/

Cross- price elasticity of demand

/krɒs -praɪs ˌiːlæˈstɪsətɪ əv dɪˈmɑːnd/

Substitute

/ˈsʌbstɪtjuːt/

Complements

/ˈkɒmplɪment/

Normal goods

/ˈnɔːml ɡʊdz/

Độ co giãn hoàn hảo

Độ đàn hồi hoàn hảo chỉ trong trường hợp đặc biệt khi đường cầu nằm ngang. Độ co giãn trong trường hợp này là vô định

Độ co giãn chéo

Phản ứng về sản lượng của một hàng hoá đối với sự thay đổi giá của một hàng hoá khác.

Hàng hóa thay thế

Những loại hàng hóa có thể thay thế các loại hàng hóa khác tương đương về công dụng (hoặc tiêu thụ) khi có các điều kiện thay đổi.

Hàng hóa bổ sung

Những hàng hóa có xu hướng được mua cùng với hàng hóa khác vì nó bổ sung cho hàng hóa này

Hàng hóa thông thường

Những hàng hóa có cầu tăng lên khi thu nhập của người tiêu dùng tăng lên và cầu giảm khi thu nhập giảm trong khi các yếu tố khác không đổi.

Inferior goods

/ɪn 'fɪəriə(r) ɡʊdz/

Opportunity cost

/,ɒpə'tju:nəti kɒst/

Marginal revenue

/'mɑ:dʒɪnl 'revənju:/

Marginal cost

/'mɑ:dʒɪnl kɒst/

Variable costs

/'veəriəbl kɒst/

Hàng hóa thứ cấp

Những loại hàng hóa có cầu giảm khi thu nhập người tiêu dùng tăng, hoặc cầu tăng khi thu nhập giảm trong khi các yếu tố khác không đổi.

Chi phí cơ hội

Một khoản lợi nhuận tiềm tàng bị mất đi hay phải hy sinh để lựa chọn, thực hiện hành động này thay thế cho hành động khác

Doanh thu cận biên

Phần doanh thu tăng thêm do bán thêm một đơn vị sản phẩm

Chi phí cận biên

Mức tăng chi phí khi sản lượng tăng thêm một đơn vị.

Chi phí biến đổi

Chi phí biến đổi chỉ các loại chi phí có xu hướng thay đổi cùng với quy mô sản lượng. Nó là khoản tiền trả cho các đầu vào nhân tố biến đổi như nguyên liệu, lao động...

Average variable cost /ˈævərɪdʒ veəriəbl kɒst/	Chi phí biến đổi bình quân Chi phí biến đổi bình quân được xác định bằng tổng chi phí biến đổi chia cho số lượng sản xuất
Average Revenue /ˈævərɪdʒ ˈrevənjuː/	Doanh thu bình quân Doanh thu trên một đơn vị sản lượng
Total fixed cost /ˈtəʊtl fɪkst kɒst/	Tổng chi phí cố định Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra trong mỗi đơn vị thời gian cho các yếu tố sản xuất như chi phí khấu hao máy móc thiết bị, tiền thuê nhà xưởng, tiền lương cho các cán bộ...
Total variable cost /ˈtəʊtl ˈveəriəbl kɒst/	Tổng chi phí biến đổi Tổng chi phí sẽ thay đổi khi sản xuất với số lượng thay đổi
Average product /ˈævərɪdʒ ˈprɒdʌkt/	Sản phẩm bình quân Mức độ đo lường năng suất trung bình của sản phẩm đầu vào.

Average total cost
/'ævərɪdʒ 'təʊtl kɒst/

Average fixed cost
/'ævərɪdʒ fɪkst kɒst/

Normal profit
/'nɔːml 'prɒfɪt/

Tổng chi phí bình quân

Chi phí tính trên mỗi đơn vị sản lượng, trong đó bao gồm tất cả các chi phí đầu vào của sản xuất

Chi phí cố định bình quân

Chi phí cố định của một đơn vị sản lượng. Trong ngắn hạn, một số chi phí không thay đổi cho dù sản lượng là bao nhiêu và chúng được gọi là chi phí cố định. Nhưng nếu tính trên một đơn vị sản lượng, thì loại chi phí này lại giảm khi sản lượng tăng

Lợi nhuận thông thường

Mức lợi nhuận tối thiểu để đảm bảo rằng một doanh nghiệp tiếp tục cung ứng hàng hóa hay dịch vụ trên thị trường

Breakeven point
/ˈbreɪk iːvn pɔɪnt/

Shutdown point
/ˈʃʌtdaʊn pɔɪnt/

Increasing returns to scale
/ɪnˈkriːsɪŋ rɪˈtɜːn tə skeɪl/

Decreasing returns to scale
/dɪˈkriːsɪŋ rɪˈtɜːn tə skeɪl/

Điểm hòa vốn

Điểm hòa vốn mà tại đó doanh thu bán ra vừa đủ để bù đắp tất cả các chi phí, bao gồm chi phí cố định và chi phí khả biến. Điều này có nghĩa là tại điểm hòa vốn người sản xuất không thu được lãi, nhưng cũng không bị lỗ

Điểm dừng hoạt động

Điểm dừng hoạt động mà tại đó doanh thu kiếm được vừa đủ để trang trải chi phí biến đổi.

Lợi tức tăng dần theo quy mô

Lợi tức tăng dần theo quy mô là khi sản lượng đầu ra tăng một lượng lớn hơn so với tỷ lệ thay đổi của đầu vào.

Mức sinh lợi giảm dần theo quy mô

Mức sinh lợi giảm dần theo quy mô là khi sản lượng đầu ra gia tăng một lượng nhỏ hơn so với tỷ lệ thay đổi của đầu vào

Minimum efficient scale

/'mɪnɪməm ɪ'fɪʃnt skeɪl/

Quy mô có hiệu quả tối thiểu

Điểm trên đường chi phí bình quân dài hạn của doanh nghiệp mà tại đó kinh tế quy mô được tận dụng hết và quy luật lợi suất không đổi theo quy mô bắt đầu phát huy tác dụng.

TOPIC 2



THE FIRM AND MARKET STRUCTURES

Perfect competition

/ˈpɜːfɪkt ˌkɒmpəˈtɪʃn/

Monopolistic competition

/məˌnɒpəˈlɪstɪk ˌkɒmpəˈtɪʃn/

Cạnh tranh hoàn hảo

Loại hình cấu trúc thị trường được đặc trưng bởi 4 đặc điểm: Nhiều người mua và nhiều người bán, sản phẩm đồng nhất, tự do gia nhập và rời bỏ thị trường hay sự hiểu biết và tính cơ động hoàn hảo

Cạnh tranh độc quyền

Cạnh tranh độc quyền là đặc trưng của một ngành công nghiệp trong đó nhiều công ty cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ tương tự nhau, nhưng không phải là thay thế hoàn hảo. Cạnh tranh độc quyền là một nền tảng trung gian giữa độc quyền và cạnh tranh hoàn hảo, và kết hợp các yếu tố của chúng. Mọi công ty trong cạnh tranh độc quyền đều có sức mạnh thị trường tương đối thấp như nhau và đều là người quyết định giá.

Oligopoly
/ˌɒlɪ'gɒpəli/

Monopoly
/mə'nɒpəli/

Price takers
/praɪs 'teɪkə(r)/

Price elasticity of demand
/praɪs'i:læ'stɪsəti əv
di'mɑ:nd/

Độc quyền nhóm

Độc quyền nhóm là một cơ cấu thị trường trong đó các doanh nghiệp đều phụ thuộc lẫn nhau trong các kế hoạch bán hàng, sản xuất, đầu tư và quảng cáo

Độc quyền

Nhà độc quyền là người bán hàng duy nhất và tiềm năng đối với sản phẩm trong ngành

Người chấp nhận giá

Người chấp nhận giá là một cá nhân hoặc công ty phải chấp nhận giá hiện hành trên thị trường, do không đủ thị phần để tự gây ảnh hưởng lên giá thị trường.

Độ co giãn của cầu theo giá

Một thước đo được sử dụng trong kinh tế học để thể hiện mức độ đáp ứng hoặc độ co giãn của lượng cầu của một hàng hóa hoặc dịch vụ để tăng giá khi không có gì ngoài giá thay đổi

Income elasticity of demand

/ˈɪnkʌm ˈi:læˈstɪsəti əv diˈmɑːnd/

Law of diminishing returns

/lɔː əv diˈmɪnɪʃɪŋ rɪˈtɜːn/

Game theory

/geɪm ˈθɪəri/

Nash equilibrium

/næʃ ˌiːkwɪˈlɪbrɪəm/

Hệ số co giãn thu nhập của cung cầu

Đại lượng phản ánh quy mô phản ứng của nhu cầu đối với mức thay đổi nhất định của thu nhập.

Quy luật lợi tức giảm dần

Mỗi đơn vị yếu tố sản xuất tăng thêm sẽ bổ sung ít hơn vào tổng sản lượng so với các đơn vị trước

Lý thuyết trò chơi

Kỹ thuật sử dụng những suy luận logic để tìm ra hậu quả của những chiến lược được các đối thủ tham gia trò chơi chấp thuận

Điểm cân bằng Nash

Trạng thái của một trò chơi phi hợp tác liên quan đến hai hay nhiều người chơi trong đó mỗi người chơi được giả định biết chiến lược cân bằng của những người chơi khác, và không có người chơi nào có thể đạt được bất cứ cái gì bằng cách chỉ thay đổi chiến lược của chính họ.

Cartel

/kɑ:'tel/

Stackelberg model

/Stackelberg moud/

First- degree price discrimination

/,fɜ:st dɪ'gri: praɪs dɪ,skrɪm.i'neɪ.ʃən/

Cartel

Cartel là thoả thuận hợp tác chính thức về giá cả, sản lượng và những điều kiện khác giữa các doanh nghiệp trong thị trường thiếu quyền. Những thoả thuận như vậy làm giảm cạnh tranh và tạo ra sự hợp tác giữa các doanh nghiệp nhằm đạt được những mục tiêu như tối đa hoá lợi nhuận hay gây khó khăn cho sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới

Mô hình Stackelberg

Mô hình thị trường độc quyền nhóm trong đó một doanh nghiệp công bố trước mức sản lượng của mình trước đối thủ

Phân biệt giá cấp 1

Một mức giá mà mỗi khách hàng sẵn sàng trả

**Second- degree price
discrimination**

/,sekənd di'gri: prais
di,skɹɪm.i'nei.fən/

**Third- degree price
discrimination**

/,θɜ:d di'gri: prais
di,skɹɪm.i'nei.fən/

Phân biệt giá cấp 2

Đặt mức giá đơn vị khác nhau
được áp dụng cho khối tiêu dùng
khác nhau

Phân biệt giá cấp 3

Chia khách hàng thành những
nhóm có đường cầu khác nhau và
đặt cho mỗi nhóm một mức giá
riêng

TOPIC 3



**AGGREGATE OUTPUT, PRICES,
AND ECONOMIC GROWTH**

Aggregate output /ˈægrɪgət ˈaʊtpʊt/	Tổng sản lượng trong nền kinh tế Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong nền kinh tế của một thời kỳ nhất định.
Aggregate income /ˈægrɪgət ˈɪnkʌm/	Tổng thu nhập trong nền kinh tế Tổng các khoản thu nhập của tất cả các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế
Gross domestic product /ˌgrɒs dəˌmestɪk ˈprɒdʌkt/	Tổng sản phẩm nội địa Giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một lãnh thổ nhất định trong một thời kỳ nhất định
Real GDP /ˈriːəl dʒiː diː piː/	GDP thực tế Tổng sản phẩm nội địa tính theo sản lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của năm nghiên cứu, còn giá cả tính theo năm gốc
Nominal GDP /ˈnɒmɪnl dʒiː diː piː/	GDP danh nghĩa Giá trị hàng hóa và dịch vụ tính theo giá hiện hành.

GDP deflator /dʒi: di: pi: dɪ'fleɪtər/	Chỉ số giảm phát GDP Chỉ số tính theo phần trăm phản ánh mức giá chung của tất cả các loại hàng hoá, dịch vụ sản xuất trong nước
Capital consumption allowance /'kæpɪtl kən'sʌmp.fən ə'laʊəns/	Chi phí tiêu hao tư bản Phần chênh lệch giữa tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và sản phẩm quốc dân ròng (NNP)
Personal disposable income /'pɜ:sənl dɪ'spəʊ.zə.bəl 'ɪnkʌm/	Thu nhập cá nhân sau thuế Thu nhập mà cá nhân có thể sử dụng sau khi thanh toán các khoản thuế theo quy định của pháp luật
Aggregate demand /'ægrɪgət dɪ'mɑ:nd/	Tổng cầu Lượng nhu cầu có khả năng tài chính của toàn bộ nền kinh tế đối với các hàng hóa cuối cùng
Aggregate demand curve /'ægrɪgət dɪ'mɑ:nd kɜ:v/	Đường tổng cầu Đường phản ánh mối quan hệ giữa tổng cầu và các yếu tố quyết định nó trong mô hình xác định sản lượng

Aggregate supply
/ 'ægrɪgət sə 'plɑː /

Tổng cung
Tổng lượng cung cấp hàng hóa cuối cùng của toàn bộ nền kinh tế

Aggregate supply curve
/ 'ægrɪgət sə 'plɑː /
kɜːv /

Đường tổng cung
Đường mô tả mối quan hệ giữa tổng cung và các nhân tố quyết định nó

Marginal propensity to consume
/ 'mɑːdʒɪnl prə 'pen.sə.ti tə kən 'sjuːm /

Khuynh hướng tiêu dùng cận biên
Tỷ trọng thu nhập cá nhân sử dụng được các hộ gia đình chi cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ

Marginal propensity to save
/ 'mɑːdʒɪnl prə 'pen.sə.ti tə seɪv /

Khuynh hướng tiết kiệm cận biên
Tỷ trọng của thu nhập cá nhân sử dụng được các hộ gia đình tiết kiệm.

Real interest rate
/ 'riːəl 'ɪn.trəst reɪt /

Lãi suất thực
Lãi suất mà nhà đầu tư hy vọng nhận được sau khi trừ đi lạm phát

<p>Wealth effect /welθ ɪ'fekt/</p>	<p>Hiệu ứng tài sản Hiệu ứng tài sản chỉ sự điều chỉnh tiêu dùng của cá nhân khi thấy giá trị tài sản của mình thay đổi, người tiêu dùng có thể tiêu dùng nhiều hơn khi có nhiều tài sản hơn, và có thể tiêu dùng ít đi nếu tài sản bị giảm đi</p>
<p>Capacity utilization /kə'pæsəti ,ju:.ti.laɪ'zeɪ.ʃən/</p>	<p>Mức sử dụng công suất Tỷ lệ giữa sản lượng thực hiện (tức thực tế sản xuất ra) và sản lượng tiềm năng</p>
<p>Fiscal policy /'fɪskl 'pɒl.ə.si/</p>	<p>Chính sách tài khóa Chính sách thông qua chế độ thuế và đầu tư công để tác động tới nền kinh tế</p>
<p>Monetary Policy /'mʌnɪtri pɒl.ə.si/</p>	<p>Chính sách tiền tệ Chính sách tiền tệ là chính sách được cơ quan tiền tệ của một quốc gia áp dụng kiểm soát lãi suất phải trả khi vay rất ngắn hạn hoặc cung tiền, thường nhằm mục tiêu lạm phát hoặc lãi suất để đảm bảo sự ổn định giá cả và niềm tin chung vào tiền tệ</p>

Exchange Rate /ɪks'tʃeɪndʒ reɪt/	Tỷ giá hối đoái Tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền của hai nước
Potential GDP /pə'tenʃl dʒi: di: pi:/	GDP tiềm năng Chỉ số đo lường năng lực sản xuất của nền kinh tế, mức GDP thực tế có thể tạo ra khi toàn dụng nhân công.
Defensive companies /dɪ'fensɪv 'kʌm.pə.ni/	Công ty phòng thủ Những công ty có doanh thu và thu nhập vẫn tương đối ổn định trong cả thời kì tăng trưởng kinh tế và suy thoái kinh tế
Cyclical companies /'saɪklɪkl 'kʌm.pə.ni/	Công ty có tính chu kỳ Công ty chu kỳ là công ty có giá cổ phiếu được liên kết chặt chẽ với biến động kinh tế
Human Capital /'hju:mən 'kæp.ɪ.təl/	Nguồn nhân lực Nguồn nhân lực là tổng thể kiến thức, kĩ năng và trình độ chuyên môn mà người lao động tích lũy được. Nó thể hiện khả năng làm việc với một trình độ nhất định của người lao động.

**Physical Capital
Stock**

/ˈfɪzɪkəl ˈkæpɪtəl
stɒk/

**Renewable
resources**

/rɪˈnjuːə.bəl
rɪˈzɔːs/

**Non-renewable
resources**

/ˌnɒn.rɪˈnjuːə.bəl
rɪˈzɔːs/

Vốn tồn kho cơ bản

Một dạng tích lũy ròng dưới hình thức vật chất của tư liệu sản xuất. Cách đo lường tồn kho vốn cơ bản của một nước thường xuất phát từ thống kê thu nhập quốc dân và chỉ tiêu. Các số liệu thống kê này bao gồm chi tiêu về tư liệu sản xuất thuộc khu vực công và khu vực tư trừ đi tiêu hao vốn để đạt đến tích lũy thuần.

Nguồn lực tái tạo trong kinh tế

Tài nguyên có khả năng tái tạo được trong nền kinh tế

Nguồn lực không thể tái tạo được

Tài nguyên không có khả năng tái tạo trong nền kinh tế

TOPIC 4



UNDERSTANDING BUSINESS CYCLES

Expansion

/ɪk'spænjən/

Contraction

/kən'træk.jən/

Recession

/rɪ'seʃn/

Khuếch trương

Khuếch trương là thời kỳ xảy ra trong khoảng khi chu kỳ kinh doanh chạm đáy và đạt đỉnh

Thu hẹp

Một giai đoạn trong chu kỳ kinh doanh khi mà cả nền kinh tế đang suy giảm. Sự thu hẹp thường xảy ra sau khi chu kỳ kinh doanh đã đạt đỉnh nhưng trước khi nó chạm đáy

Suy thoái

Một thời kỳ hoạt động kinh tế chung suy giảm phản ánh ở thất nghiệp gia tăng và thặng dư công suất trong phạm vi nhiều ngành công nghiệp.

Depression
/di'preʃ.ən/

Recovery
/ri'kʌvəri/

Boom
/bu:m/

Labor force
/'leibə fɔ:s/

Khủng hoảng

Một cuộc suy thoái cực đoan kéo dài từ ba năm trở lên hoặc dẫn đến sự sụt giảm của GDP thực ít nhất 10%.

Phục hồi

Giai đoạn của chu kỳ kinh doanh sau một cuộc suy thoái, trong đó nền kinh tế được phục hồi và vượt mức cao nhất về việc làm và sản lượng đạt được trước khi suy thoái

Hưng thịnh

Thời kỳ gia tăng mạnh mẽ của hoạt động kinh tế, mặc dù sản lượng mà nền kinh tế sản xuất ra đã vượt quá sản lượng tiềm năng

Lực lượng lao động

Số người được sử dụng trong nền kinh tế với tư cách là nhân tố lao động

Unemployment rate

/ˈʌnɪmˈplɔɪmənt reɪt/

Activity ratio**(Participation ratio)**

/ækˈtɪvɪtiˈreɪʃiə/

Deflation

/ˌdiːˈfleɪʃn/

Inflation rate

/ɪnˈfleɪʃn reɪt/

Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ của số người thất nghiệp so với lực lượng lao động trong nền kinh tế

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Một tập hợp các chỉ số tài chính dùng để đánh giá khả năng của một công ty trong việc chuyển đổi các hạng mục khác nhau thành tiền mặt hoặc doanh thu.

Giảm phát

Sự giảm đi liên tục của mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ trong 1 khoảng thời gian nhất định

Tỷ lệ lạm phát

Sự tăng mức giá chung một cách liên tục của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian và sự mất giá trị của một loại tiền tệ nào đó

Stagflation

/stæg'fleɪʃn/

Inflation

/ɪn'fleɪ.ʃən/

**Non - accelerating
inflation rate of
unemployment (NAIRU)**

/nɒn-æk'seləreɪtɪŋ

ɪn'fleɪʃn reɪt əv

'ʌnɪm'plɔɪmənt/

Lạm phát đình đốn

Thời kỳ lạm phát cao đi kèm với tỷ lệ thất nghiệp cao và tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm

Lạm phát

Sự tăng lên liên tục của mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ trong 1 khoảng thời gian nhất định

**Tỷ lệ thất nghiệp không
làm gia tăng lạm phát**

Mức thất nghiệp trong một nền kinh tế mà tại đó không khiến lạm phát gia tăng. Nói cách khác, nếu tỉ lệ thất nghiệp ở mức NAIRU, lạm phát là không đổi. NAIRU thường đại diện cho trạng thái cân bằng giữa trạng thái của nền kinh tế và thị trường lao động.

Natural rate of unemployment (NARU)

*/'nætʃrəl reit əv
'ʌnim'plɪmənt/*

Economic indicator

/,i:kə'nɒmɪk 'ɪndɪkeɪtə/

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp mà nền kinh tế đạt được ứng với mức sản lượng tiềm năng. Lực lượng lao động bao gồm những người trong độ tuổi lao động, đang có việc làm, đang tìm việc nhưng chưa có việc hoặc đang chờ nhận việc. Tỷ lệ thất nghiệp cho biết số người đang tìm việc nhưng chưa có việc hoặc đang chờ nhận việc chiếm bao nhiêu phần trăm lực lượng lao động.

Chỉ báo kinh tế

Một phần của dữ liệu kinh tế, thường có qui mô kinh tế vĩ mô, được các nhà phân tích sử dụng để giải thích các khả năng đầu tư hiện tại hoặc trong tương lai.

Price index

/praɪs 'ɪndeks/

**Treasury Inflation-
Protected Securities
(TIPS)**

/'treɪzəri ɪn'fleɪʃn-protect
sɪ 'kjʊə.rə.ti/

Underemployed

/,ʌndəɪm'plɔɪd/

Chỉ số giá

Số bình quân gia quyền của giá hàng hoá và dịch vụ theo thời gian. Cụ thể hơn, chỉ số giá thể hiện mức độ thay đổi của giá cả theo thời gian

**Trái phiếu chính phủ
ngừa lạm phát**

Một trái phiếu được phát hành do bộ tài chính Hoa Kỳ để bảo vệ nhà đầu tư khỏi lạm phát bằng cách điều chỉnh giá gốc của trái phiếu để thay đổi lạm phát

Khiếm dụng lao động

Tình trạng người lao động có tay nghề cao nhưng đang làm trong công việc trả lương thấp hoặc chỉ yêu cầu kĩ năng thấp, hoặc muốn làm việc toàn thời gian nhưng đang phải làm việc bán thời gian.

Say's law
/ Say 's lɔː/

Định luật Say

Một định luật về thị trường cung – cầu được đặt theo tên của Jean-Baptiste Say, cho rằng tổng cung tạo ra tổng cầu cho chính nó.

Trong nền kinh tế thị trường, việc sản xuất ra một mức sản lượng quốc dân nhất định đồng nghĩa với việc tạo ra mức thu nhập (tiền lương, lợi nhuận...) đúng bằng chi phí để sản xuất ra sản lượng đó. Nếu thu nhập được đem ra chi tiêu, thì nó chỉ vừa đủ để mua sắm sản lượng đã sản xuất ra.

Minsky moment
/ Mínky 'moumənt/

Thời điểm Minsky

Một khoảng thời gian khi thị trường thất bại hoặc rơi vào khủng hoảng sau giai đoạn tăng giá kéo dài với đầu cơ thị trường bị thổi phồng cao và tăng trưởng không bền vững.

**New classical
macroeconomics**

/nju: 'klæsɪk
,mækrəʊ,ekə 'nɒmɪks/

Kinh tế học cổ điển mới

Bộ phận xây dựng hệ thống học thuyết kinh tế học vĩ mô từ nền tảng của kinh tế học vi mô, giả định là thị trường hoàn hảo dù là trong ngắn hạn hay dài hạn và cá nhân có đầy đủ thông tin khi ra quyết định. Bộ phận này có chủ trương việc thiết lập các chính sách kinh tế vĩ mô phải nhằm mục đích tối đa hóa thỏa dụng của cá nhân. Những đóng góp quan trọng của bộ phận này vào kinh tế học vĩ mô gồm giả thuyết dự tính duy lý, tính không nhất quán theo thời gian, hàm cung Lucas, lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực.

**Neoclassical
macroeconomics**

/,ni:əʃ'klæsɪkl
mækrəʊ,ekə'nɒmɪks/

Kinh tế học tân cổ điển

Trường phái tư tưởng đặt trọng tâm nghiên cứu vào các nguyên tắc chi phối quá trình phân bổ tối ưu các nguồn lực khan hiếm cho những mục đích sử dụng khác nhau. Nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần xuất hiện lần đầu tiên trong các công trình nghiên cứu của trường phái tư tưởng kinh tế này.

TOPIC 5



MONETARY AND FISCAL POLICY

<p>Promissory note /ˈprɒm.ɪ.sər.i ,nəʊt/</p>	<p>Hối phiếu nhận nợ Hối phiếu nhận nợ là một cam kết trả tiền vô điều kiện do người lập phiếu phát ra hứa trả một số tiền nhất định cho người thụ hưởng qui định trên hối phiếu nhận nợ hoặc theo lệnh của người này để trả cho một người khác.</p>
<p>Fractional reserve banking /ˈfrækʃənl riˈzə:v 'bæŋkɪŋ/</p>	<p>Ngân hàng dự trữ theo tỷ lệ Trường hợp các ngân hàng thương mại chỉ dự trữ một phần nhỏ tài sản có khả năng thanh toán cao so với tổng tài sản của nó.</p>
<p>Reserve requirement /riˈzə:v riˈkwaɪəmənt/</p>	<p>Dự trữ bắt buộc Số tiền mà các ngân hàng thế giới buộc phải duy trì trên một tài khoản tiền gửi không hưởng lãi tại ngân hàng trung ương.</p>
<p>Narrow money /ˈnærou 'mʌni/</p>	<p>Lượng tiền dùng ngay Khối lượng tiền tệ có tính thanh khoản cao nhất trong nền kinh tế (tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn,...)</p>

Broad money /brɒʊtʃ 'mʌni/	Tiền mở rộng Toàn bộ khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế
Money neutrality /'mʌni nju: 'træliiti/	Tính trung lập của tiền Sự thay đổi trong cung tiền ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa, dịch vụ và tiền lương, nhưng không ảnh hưởng đến năng suất tổng thể của nền kinh tế.
Money multiplier /'mʌni 'mʌltiplaɪə/	Số nhân tiền Hệ số phản ánh khả năng sinh sôi của tiền trong lưu thông.
Risk premium /risk 'pri:mjəm/	Phần bù rủi ro Phần lợi nhuận kỳ vọng của nhà đầu tư khi chấp nhận một số khoản rủi ro nào đó
Legal tender /li: gəl 'ten.dər/	Tiền pháp định Đồng tiền do một chính phủ hay ngân hàng phát hành mà không được đảm bảo bằng dự trữ vàng hay các chứng khoán khác

**Inflation
uncertainty**

/in'fleɪʃn
ʌn'sə:tnti/

Sự bất định lạm phát

Giá cả trong tương lai là không thể đoán trước và lạm phát không xác định được sẽ tăng hay giảm trong tương lai.

**Open market
operations**

/'oʊpən 'mɑ:kɪt
,ɔpə'reɪʃn/

Nghiệp vụ thị trường mở

Công cụ của chính sách tiền tệ có liên quan đến việc mua bán tín phiếu và trái phiếu chính phủ với tư cách phương tiện để kiểm soát cung ứng tiền tệ.

**Official interest
rate**

/ə'fɪʃl 'ɪntrɪst
reɪt/

Lãi suất cơ bản

Lãi suất mà ngân hàng trung ương đặt ra. Thông thường, đây là lãi suất mà ngân hàng trung ương sẵn sàng cho ngân hàng thương mại vay

**Monetary
transmission
mechanism**

/'mʌnɪtəri
trænz'mɪʃn
'mekənɪzəm/

Cơ chế truyền dẫn tiền tệ

Một quá trình mà sự thay đổi trong chính sách tiền tệ dẫn đến hàng loạt sự thay đổi khác trong các biến số của nền kinh tế như lãi suất, giá cả tài sản, chi tiêu, tiêu dùng, tỷ giá hối đoái, dòng tiền, khả năng cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại... và cuối cùng là hướng tới mục tiêu mức giá, sản lượng và thất nghiệp.

<p>Operational independence /,ɔpə'reɪfənl ,ɪndi'pendəns/</p>	<p>Sự độc lập của ngân hàng trung ương trong việc thực hiện chính sách tiền tệ và đặt ra lãi suất Khả năng của ngân hàng trong việc thực hiện chính sách tiền tệ và thiết lập mức lãi suất tốt nhất để đáp ứng mục tiêu lạm phát.</p>
<p>Target independent /'tɑ:ɡɪt ,ɪndi'pendənt/</p>	<p>Sự độc lập của ngân hàng trung ương trong việc đặt ra mục tiêu về lạm phát Ngân hàng có khả năng xác định được mức lạm phát, tỷ lệ lạm phát mà họ hướng tới cũng như là khoảng thời gian để hoàn thành mục tiêu này.</p>
<p>Neutral rate of interest /'nju:trəl reɪt əv 'ɪntrɪst/</p>	<p>Lãi suất trung gian, kiểu độc lập Mức lãi suất không kích thích hoặc làm chậm lại tăng trưởng của một nền kinh tế</p>
<p>Budget surplus /'bʌdʒɪt 'sə:pləs/</p>	<p>Thặng dư ngân sách Tổng thu nhập hay nguồn thu của ngân sách vượt quá tổng các khoản chi tiêu ngân sách trong cân đối</p>

Budget deficit

/'bʌdʒɪt
,def.ə.sɪt/

Thâm hụt ngân sách

Tổng chi tiêu vượt quá tổng thu nhập hay nguồn thu ngân sách trong cân đối

Crowding out

/kraʊdɪŋ aʊt/

Lấn át đầu tư tư nhân

Sự suy giảm chi tiêu cho đầu tư của khu vực tư nhân khi chính phủ tăng chi tiêu.

Transfer payments

/'trænsfə:
'peɪmənt/

Thanh toán chuyển giao

Khoản tiền chính phủ chi ra, nhưng không nhận lại hàng hóa hay dịch vụ tương ứng. Trong phần lớn trường hợp, những khoản tiền như thế liên quan đến sự chuyển giao thu nhập từ một nhóm người này (người nộp thuế) cho những nhóm người khác dưới hình thức phúc lợi xã hội, chẳng hạn trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp xã hội hoặc tiền hưu trí cho người già

Fiscal multiplier

/fɪskəl
'mʌltɪplaiə/

Số nhân tài khóa

Tỷ lệ của sự thay đổi thu nhập quốc dân với sự thay đổi trong chi tiêu của chính phủ gây ra nó

Bẫy thanh khoản

Liquidity trap

/li'kwiditi træp/

Tình huống trong đó lãi suất giảm xuống mức quá thấp, làm cho mọi người thích giữ tiền hoặc tài sản dễ thanh toán (tài sản không sinh lợi) hơn giữ trái phiếu hay các tài sản sinh lợi khác.

TOPIC 6



INTERNATIONAL TRADE AND CAPITAL FLOWS

Imports /'ɪmpɔ:t/	Hàng hóa nhập khẩu Các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ bên ngoài đường biên giới quốc gia được đưa vào trong nước
Exports /'ɪkspɔ:t/	Hàng hóa xuất khẩu Các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ bên trong đường biên giới quốc gia được đưa sang các nước khác
Terms of trade /tɜ:mz əv treɪd/	Tỷ lệ trao đổi Chỉ số giá biểu thị tỷ lệ giữa giá xuất khẩu của một số nước và giá nhập khẩu của nó.
Net exports /net'ekspɔ:t/	Xuất khẩu ròng Chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia.
Autarkic economy (closed economy) /klɔ:ʒ i'kɒn.ə.mi/	Nền kinh tế tự cung tự cấp (đóng) Nền kinh tế có ba tác nhân tham gia vào hoạt động kinh tế: hộ gia đình, hãng kinh doanh và Chính phủ.

<p>Open economy / 'əʊ.pən i 'kɒn.ə.mi/</p>	<p>Nền kinh tế mở Nền kinh tế phụ thuộc nặng nề vào thương mại quốc tế, sản xuất và nhập khẩu chiếm tỉ trọng lớn trong thu nhập quốc dân.</p>
<p>Free trade / ,fri: 'treɪd/</p>	<p>Thương mại tự do Nền thương mại quốc tế trong đó các hoạt động thương mại diễn ra mà không vấp phải bất kỳ hàng rào cản trở nào như thuế quan, hạn ngạch hoặc các biện pháp kiểm soát hối đoái được đặt ra để cản trở sự di chuyển tự do của hàng hóa và dịch vụ giữa các nước</p>
<p>Foreign direct investment (FDI) / 'fɔːrɪn di'rekt in'vestmənt/</p>	<p>Đầu tư trực tiếp nước ngoài Hình thức đầu tư mà nước chủ đầu tư có được một tài sản ở nước thu hút đầu tư đi cùng với quyền quản lý số tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác.</p>

**Multinational
corporation
(MNC)**

/ˌmʌl.tiˈnæʃ.ən.əl
ˌkɔːpəˈreɪfən/

Công ty đa quốc gia

Các công ty sản xuất hay cung cấp dịch vụ ở ít nhất hai quốc gia

**Foreign portfolio
investment (FPI)**

/'fɔːrɪn pɔːtɪ'fɔʊljou
ɪn'vestmənt/

Đầu tư gián tiếp nước ngoài

Hoạt động mua tài sản tài chính nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời, chủ sở hữu vốn không trực tiếp điều hành và quản lí quá trình sử dụng vốn

**Absolute
advantage**

/'æbsəluːt
əb'vɑːntɪdʒ/

Lợi thế tuyệt đối

Mức hiệu quả cao hơn của một quốc gia so với một quốc gia khác trong hoạt động sản xuất hàng hoá.

**Comparative
advantage**

/'kæmpəreɪtɪv
əb'vɑːntɪdʒ/

Lợi thế so sánh

Lợi thế về chi phí cơ hội thấp hơn của một quốc gia so với quốc gia khác trong việc sản xuất hàng hoá

<p>Tariff /'tærɪf/</p>	<p>Thuế quan (Thuế xuất nhập khẩu) Thuế mà chính phủ đánh lên hàng hóa xuất nhập khẩu</p>
<p>Quotas /'kwɒtə.tə/</p>	<p>Hạn ngạch thương mại Giới hạn tối đa về khối lượng (hoặc giá trị) hàng hóa được phép nhập khẩu hoặc xuất khẩu trong một thời kì (thường là một năm).</p>
<p>Export subsidy /'eksɜːt'sʌbsɪdi/</p>	<p>Trợ cấp xuất khẩu Những khoản hỗ trợ của Chính phủ (hoặc cơ quan công cộng) cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu, có tác động làm tăng khả năng xuất khẩu của sản phẩm.</p>
<p>Voluntary export restraint /'vɒləntəri 'eksɜːt rɪs'treɪnt/</p>	<p>Hạn hế xuất khẩu tự nguyện Biện pháp hạn chế xuất khẩu, mà theo đó, một quốc gia nhập khẩu đòi hỏi quốc gia xuất khẩu phải hạn chế bớt lượng hàng xuất khẩu sang nước mình một cách "tự nguyện", nếu không họ sẽ áp dụng biện pháp trả đũa kiên quyết.</p>

<p>Capital restrictions /'kæpɪtl rɪs'trɪkʃn/</p>	<p>Kiểm soát vốn Những biện pháp nhằm hạn chế khả năng sở hữu tài sản nội địa của doanh nghiệp nước ngoài và khả năng sở hữu tài sản nước ngoài của doanh nghiệp trong nước</p>
<p>Quota rents /'kwɒtə rɛnt/</p>	<p>Tiền thuê hạn ngạch Lợi nhuận phụ trội mà các nhà sản xuất thu được khi mức cung bị giới hạn một cách giả tạo bởi hạn ngạch nhập khẩu</p>
<p>Free trade area /fri: treɪd 'eəriə/</p>	<p>Khu vực mậu dịch tự do Hình thức hòa nhập thương mại giữa nhiều nước, trong đó các thành viên dỡ bỏ hết các hàng rào thương mại (thuế quan, hạn ngạch v.v...) giữa họ với nhau, nhưng tất cả các nước đều tiếp tục duy trì hàng rào thương mại với các nước khác</p>

Customs union
/'kʌs.təmz
,ju:.ni.ən/

Liên minh thuế quan

Hình thức hợp tác thương mại giữa nhiều nước, trong đó các nước thành viên bãi bỏ toàn bộ hàng rào thương mại (đặc biệt thuế quan) giữa họ với nhau và áp dụng hàng rào thống nhất với các nước khác, đặc biệt hệ thống thuế quan đối ngoại thống nhất

Common market
/,kɒm.ən 'mɑ:..kɪt/

Thị trường chung

Khu vực gồm nhiều nước trong đó tất cả các nước có thể buôn bán trên cơ sở bình đẳng

Economic union
/,i:kə'nɒmɪk
'ju:njən/

Liên minh kinh tế

Hình thức hợp tác giữa các nước không chỉ giới hạn ở những đặc điểm của thị trường chung như thương mại và sự di chuyển nhân tố sản xuất một cách tự do mà còn thống nhất mục tiêu kinh tế chung của các nước thành viên về tăng trưởng kinh tế, việc làm.. và phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ, tài chính và các chính sách khác

<p>Monetary union /ˈmɒnɪtəri ˈjuːnjən/</p>	<p>Liên minh tiền tệ Hình thức liên kết kinh tế về lĩnh vực tài chính, tiền tệ mà trong đó các nước thành viên áp dụng các biện pháp nhằm tiến tới việc phát hành và sử dụng một đồng tiền chung.</p>
<p>Trade creation /treɪdkriː'eɪʃn/</p>	<p>Tạo lập thương mại Sự gia tăng phúc lợi kinh tế từ việc tham gia một khu vực thương mại tự do, chẳng hạn như một liên minh thuế quan</p>
<p>Trade diversion /treɪd daɪ'vəːʃn/</p>	<p>Chệch hướng thương mại Sự chuyển hướng của mối quan hệ thương mại của một quốc gia sau khi quốc gia này kí kết những hiệp định kinh tế song phương hoặc gia nhập các khối kinh tế</p>

TOPIC 7



CURRENCY EXCHANGE RATES

Forward contracts (Forwards)
/'fɔ:wəd
'kɒntrækt/

Hợp đồng kỳ hạn

Một thoả thuận giữa hai bên về việc mua hay bán một tài sản nào đó vào một thời điểm định trước trong tương lai

Arbitrage
/,'ɑ:.bɪ'trɑ:ʒ/

Kinh doanh chênh lệch giá

Việc mua và bán một tài sản ở hai hay nhiều thị trường nhằm kiếm được lợi nhuận từ sự chênh lệch giá giữa các thị trường.

Bid price
/bɪd praɪs/

Giá mua vào

Giá mà người mua sẵn sàng trả để sở hữu hàng hóa hoặc dịch vụ

Offer price
/'ɔ:fəpraɪs/

Giá bán ra

Giá mà người bán tuyên bố chấp nhận để bán hàng hóa hoặc dịch vụ

Base Currency
/beɪs'kʌrənsɪ/

Đồng tiền cơ sở

Đồng tiền đầu tiên trong cặp tiền tệ được gọi là đồng tiền cơ sở. Giá của đồng tiền cơ sở luôn được tính toán bằng đơn vị của đồng tiền định giá.

Price Currency
/praɪs 'kʌrənəsi/

Tiền tệ định giá

Đồng tiền định giá là đồng tiền khách hàng đồng ý mua hay bán đồng tiền gốc, như EUR/USD = 1.1452. Đồng tiền gốc dùng để so sánh là EUR, có nghĩa là phải dùng 1.1452 USD để mua 1 EUR.

A

		Arbitrage	51
Absolute advantage	45	Autarkic economy (closed economy)	43
Activity ratio (Participation ratio)	27	Average fixed cost	8
Aggregate demand curve	19	Average product	7
Aggregate demand	19	Average Revenue	7
Aggregate income	18	Average total cost	8
Aggregate output	18	Average variable cost	7
Aggregate supply curve	20		
Aggregate supply	20		

B

Base Currency	51
Bid price	51

Boom	26	Comparative advantage	45
Breakeven point	9	Complements	5
Broad money	37	Contraction	25
Budget deficit	40	Cross- price elasticity of demand	5
Budget surplus	39	Crowding out	40
C		Customs union	48
Capacity utilization	21	Cyclical companies	22
Capital consumption allowance	19	D	
Capital restrictions	47	Decreasing returns to scale	9
Cartel	15	Defensive companies	22
Common market	48		

Deflation 27

Demand function 3

Depression 26

E

Economic indicator 29

Economic union 48

Elasticity of demand 4

Elasticity of supply 4

Elasticity 4

Exchange Rate 22

Expansion 25

Export subsidy 46

Exports 43

F

First- degree price discrimination 15

Fiscal multiplier 40

Fiscal policy 21

Foreign direct investment (FDI) 44

Foreign portfolio investment (FPI) 45

Forward contracts (Forwards) 51

Fractional reserve banking 36

Free trade area 47

Free trade 44

G

Game theory 14

GDP deflator 19

Gross domestic product 18

H

Human Capital 22

I

Imports 43

Income elasticity of demand 14

Increasing returns to scale 9

Inelastic 4

Inferior goods 6

Inflation rate 27

Inflation uncertainty 38

Inflation 28

L

Labor force 26

Law of demand 3

Law of diminishing returns 14

Legal tender 37

Liquidity trap 41

M

Macroeconomics 3

Marginal cost 6

Marginal propensity to consume 20

Marginal propensity to save 20

Marginal revenue 6

Minimum efficient scale 10

Minsky moment 32

Monetary Policy 21

Monetary transmission mechanism 38

Monetary union 49

Money multiplier 37

Money neutrality 37

Monopolistic competition 12

Monopoly 13

Multinational corporation (MNC) 45

N

Narrow money 36

Nash equilibrium 14

Natural rate of unemployment (NARU)	29	Normal goods	5
Neoclassical macroeconomics	34	Normal profit	8
Net exports	43	O	
Neutral rate of interest	39	Offer price	51
New classical macroeconomics	33	Official interest rate	38
Nominal GDP	18	Oligopoly	13
Non - accelerating inflation rate of unemployment (NAIRU)	28	Open economy	44
Non- renewable resources	23	Open market operations	38
		Operational independence	39
		Opportunity cost	6
		Own price	3

P

Perfect competition	12
Perfectly elastic	5
Personal disposable income	19
Physical Capital Stock	23
Potential GDP	22
Price Currency	52
Price elasticity of demand	13
Price index	30
Price takers	13
Promissory note	36

Q

Quota rents	47
Quotas	46

R

Real GDP	18
Real interest rate	20
Recession	25
Recovery	26
Renewable resources	23
Reserve requirement	36
Risk premium	37

S

Say's law 31

Second- degree price discrimination 16

Shutdown point 9

Stackelberg model 15

Stagflation 28

Substitute 5

T

Target independent 39

Tariff 46

Terms of trade 43

Third- degree price discrimination 16

Total fixed cost 7

Total variable cost 7

Trade creation 49

Trade diversion 49

Transfer payments 40

Treasury Inflation-Protected Securities (TIPS) 30

U

Underemployed 30

Unemployment rate 27

Unit elastic 4

V

Variable costs 6

**Voluntary export
restraint** 46

W

Wealth effect 21

LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: support@sapp.edu.vn. Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như saga.vn, investopedia.com, investorwords.com... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

Chương trình CFA là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

SAPP tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,
SAPP Academy

GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

100% GIẢNG VIÊN LÀ

CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu hỗ trợ... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

CÁC KHÓA HỌC

CFA: Phân tích đầu tư tài chính;

ACCA: Kế toán công chứng Anh quốc;

SEA: Kiểm toán thực hành trên Excel;

PFE: Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

THANK YOU AND GOOD LUCK!

150-WORD DICTIONARY OF ECONOMICS

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

Nguyễn Đức Thái

Biên tập nội dung

Nguyễn Quang Khánh

Trần Xuân Lương

Nguyễn Cẩm Vân

Trình bày

Lê Hồng Giang

SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào với 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các doanh nghiệp lớn của VN.

Tại Hà Nội:

Cơ sở 1: Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Cơ sở 2: Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tại TP.Hồ Chí Minh:

Cơ sở 3: Lầu 3A, Nikko Building, 374 - 374B Võ Văn Tần, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 4: Số 47 Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

☎ 0969 729 463

📘 facebook.com/sapp.edu.vn

✉ support@sapp.edu.vn

🌐 sapp.edu.vn